

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
SỞ XÂY DỰNG

Số: 1238 /SXD-KTVLXD
QLN&TTBĐS.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Lâm Đồng, ngày 10 tháng 6 năm 2022

**Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2022
trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 959/BXD-KTXD ngày 23/3/2022 của Bộ Xây dựng về việc xác định, công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, chỉ số giá xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành quy định giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng; Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 18/10/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc sửa đổi bổ sung Điều 26, của quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng ban hành kèm theo Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Văn bản số 1944/UBND-XD ngày 24/3/2022 của UBND tỉnh về việc xác định, công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Văn bản số 2012/SXD-KTVLXD ngày 01/10/2021 của Sở Xây dựng về việc hướng dẫn thu thập thông tin công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; Văn bản số 807/SXD-KTVLXDQLN&TTBĐS ngày 19/4/2022 về việc báo cáo thu thập, khảo sát, xác định giá vật liệu xây dựng tháng 5,6 trên địa bàn.

Trên cơ sở báo giá vật liệu xây dựng của các đơn vị sản xuất, kinh doanh, các đại lý phân phối các cấp trong và ngoài tỉnh; khảo sát, xác định giá vật liệu xây dựng của các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh báo cáo về Sở Xây dựng.

Nay Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng để làm cơ sở xác định giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng như sau:

1. Về nguồn thông tin, xác định giá vật liệu xây dựng

Nguồn báo giá vật liệu xây dựng của các đơn vị sản xuất, kinh doanh và các đại lý phân phối các cấp của các đơn vị sản xuất, kinh doanh trong và ngoài tỉnh cung cấp; khảo sát, xác định giá vật liệu xây dựng do các đơn vị chức năng của UBND các huyện, thành phố cung cấp cho Sở Xây dựng theo 03 phụ lục sau:

- Phụ lục 1: Khảo sát, xác định giá vật liệu xây dựng do các đơn vị chức năng của UBND các huyện, thành phố cung cấp cho Sở Xây dựng để công bố.

- Phụ lục 2: Thông tin báo giá vật liệu xây dựng do các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh cung cấp cho Sở Xây dựng để công bố.

- Phụ lục 3: Thông tin báo giá vật liệu xây dựng do các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng ngoài tỉnh cung cấp cho Sở Xây dựng để công bố.

2. Một số nội dung lưu ý khi xác định giá vật liệu xây dựng

a) Về giá vật liệu xây dựng:

- Giá các loại vật liệu xây dựng tại các Phụ lục kèm theo công bố này là cơ sở để xác định giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp hoặc các loại vật liệu phải nhập khẩu thì giá vật liệu xây dựng được xác định theo quy định tại mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

- Trường hợp dự án có yêu cầu phải sử dụng vật liệu xây dựng đặc thù, không phổ biến trên thị trường, hoặc sử dụng vật liệu nhập khẩu thì phải thuyết minh cụ thể trong Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và thuyết minh thiết kế xây dựng.

- Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

b) Phương pháp xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình: Được thực hiện theo quy định tại Mục 1.2.1.2 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD và Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành quy định giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

3. Tổ chức thực hiện.

a) Sở Xây dựng:

Giao Phòng Kinh tế, Vật liệu xây dựng, Quản lý nhà và Thị trường bất động sản có trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Sở đăng tải công bố trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tại địa chỉ <http://sxd.lamdong.gov.vn/> (**mục Kinh tế VLXD Quản lý nhà TT BĐS/Giá Xây dựng**), gửi kết quả về Bộ Xây dựng, UBND tỉnh để theo dõi, quản lý theo quy định.

- Tiếp nhận các ý kiến phản ánh của các tổ chức, cá nhân có liên quan, tổng hợp báo cáo đề xuất Ban giám đốc để chỉ đạo xử lý. Trường hợp cần thiết, Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng theo tháng đối với những loại vật liệu xây dựng có biến động để đáp ứng yêu cầu quản lý chi phí đầu tư xây dựng (trên cơ sở báo cáo đề xuất của các địa phương).

b) Các tổ chức, cá nhân thực hiện công tác lập, thẩm tra; các cơ quan, đơn vị được giao trách nhiệm chuẩn bị đầu tư, chủ đầu tư, thẩm định, phê duyệt dự toán công trình xây dựng, dự toán gói thầu được đầu tư bằng vốn ngân sách nhà nước phải thực hiện xác định chi phí vật liệu xây dựng theo Công bố này; đối với các dự án không sử dụng vốn ngân sách nhà nước có thể tham khảo công bố giá để xác định chi phí vật liệu xây dựng.

c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan phải thực hiện các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm về quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ; đảm bảo nguyên tắc quản lý chi phí đầu tư hiệu quả, tiết kiệm và thực hiện phòng, chống tham nhũng ngay trong khâu thiết kế, dự toán xây dựng công trình.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc thì UBND các huyện, thành phố, các chủ đầu tư, các tổ chức, cá nhân có liên quan có văn bản gửi về Sở Xây dựng hoặc liên hệ trực tiếp qua số điện thoại 0908368573 (ông Hoàng Duy Hưng-TP. KTVLXDQLN&TTBĐS) để Sở Xây dựng tổng hợp, xử lý theo quy định./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (thay b/c);
- Kho Bạc NN tỉnh Lâm Đồng;
- Các sở : KH&ĐT, TC, GTVT, NN&PTNT, CT;
- Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Lâm Đồng;
- Ban QLDA ĐTXD &CTCC các huyện;
- Ban QLDA ĐTXD Tp Đà Lạt, Bảo Lộc;
- Phòng KT-HT các huyện;
- Phòng QLĐT TP Đà Lạt, TP Bảo Lộc;
- Ban GĐ Sở (b/cáo);
- Các phòng, ban chuyên môn thuộc Sở;
- Vp Sở (để đăng tải website);
- Lưu: VT, KTVLXDQLN&TTBĐS.

GIÁM ĐỐC

Lê Quang Trung

PHỤ LỤC 01
KHẢO SÁT, XÁC ĐỊNH GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG DO CÁC ĐƠN VỊ CHỨC NĂNG CỦA UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ CUNG CẤP THÁNG 6/2022

(Kèm theo Văn bản số: /SXD - KTVLXDQLN&TTBĐS ngày /6/ 2022 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
A	B	C		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
I XI MĂNG																
1	Xi măng Hà Tiên	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)	2.240.000	1.900.000	2.200.000		2.000.000	2.200.000	2.200.000	2.000.000	2.181.000	1.960.000	2.040.000	2.120.000	Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)
2	Xi măng Hà Tiên đa dụng	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)	2.120.000												
3	Xi măng Insee	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)	2.220.000	1.750.000	2.200.000		1.909.091	2.100.000		1.900.000	2.018.519	1.940.000	2.040.000	2.100.000	
4	Xi măng Nghi Sơn	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)	2.160.000	2.160.000	2.200.000			2.100.000							
5	Xi măng Cẩm Phả	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)	2.060.000		2.100.000		1.818.182				1.870.370		1.940.000	2.000.000	
6	Xi măng Công Thanh	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)							1.900.000		1.851.852		1.940.000		
	Xi măng Thăng Long	đ/tấn										1.900.000				
7	Xi măng Long Sơn	đ/tấn	PCB 40 (đóng bao)				1.920.000		2.120.000					1.940.000		
II VẬT LIỆU CÁT																
Cát xây dựng																
1	Cát xây, tô	m ³		530.000	445.000	450.000	450.000	400.000	550.000	420.000	450.000	450.000	350.000	360.000	350.000	Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)
2	Cát đúc	m ³		530.000	425.000	450.000		400.000	500.000	420.000				355.000		
3	Cát đen (san lấp)	m ³				300.000										
III GẠCH CÁC LOẠI																
Gạch Tuynen																
1	Gạch ống 6 lỗ tròn	viên	(17,5x10,5x7,5) cm	2.250	2.350	2.300	2.100		2.000	2.625	1.600	1.980		1.500		Giá tại trung tâm (do UBND các huyện,
2	Gạch ống 6 lỗ vuông	viên	(17,5x10,5x7,5) cm			2.300	2.100	1.500	2.000	2.625						

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
3	Gạch ống 4 lỗ	viên	(17,5 x 7,5 x 7,5) cm		1.500	1.600	1.800	1.200	1.200	1.260	1.300	1.220		1.200		thành phố khảo sát, bảo cáo)
4	Gạch thẻ	viên	(17,5x7,5x3,5) cm	1.550	1.200	1.300	1.500			1.018						
Gạch không nung																
1	Gạch không nung (5x8x18)cm	viên	(5x8x18)cm											1.510		Giá tại trung tâm do UBND các huyện, thành phố khảo sát, bảo cáo. Đối với địa bàn huyện Lâm Hà gạch không nung giá bán tại nhà máy gạch Cty CPVLXD gạch không nung Gia Lâm. Huyện Đạ Tẻh giá báo tại Công ty TNHH Phương Hoàng Mai. Huyện Bảo Lâm giá báo tại nơi sản xuất của Cty TNHH Hùng Anh
2	Gạch không nung (7,5x7,5x17,5)cm	viên	(7,5x7,5x17,5)cm				1.800	1.525								
3	Gạch không nung (7,5x11,5x17,5)cm	viên	(7,5x11,5x17,5)cm	2.200				2.250	2.000	1.800						
4	Gạch không nung (8x8x18)cm	viên	(8x8x18)cm		1.950		1.850					1.363		1.650	1.793	
5	Gạch không nung (8x13x18)cm	viên	(8x13x18)cm											2.360	2.882	
6	Gạch không nung (9x19x39)cm	viên	(9x19x39)cm					6.550	6.000					8.892	10.571	
7	Gạch không nung (19x19x39)cm	viên	(19x19x39)cm					13.100							17.050	
8	Gạch không nung (20x20x40)cm	viên	(20x20x40)cm											15.392		
IV	ĐÁ CÁC LOẠI															
1	Đá chẻ	viên	15x20x25 cm	7.000	5.500	9.000	6.500	5.500	7.500	5.500	4.200	4.000	6.500	8.200	10.300	Giá tại trung tâm do UBND các huyện, thành phố khảo sát, bảo cáo. Đối với địa bàn huyện Lâm Hà giá bán tại mỏ đá của Cty TNHH Hà Thanh.
2	Đá 0x4	m ³	0x4 cm	400.000		400.000	380.000	254.545	290.000	310.000		330.000				
3	Đá mi sàng 0,5x1	m ³	0,5x1 cm					227.273		390.000						
4	Đá hộc (Loka)	m ³		390.000		350.000			330.000			320.000				
5	Đá 1x2 cm	m ³	1x2 cm	530.000	445.000	450.000	420.000	318.182	550.000	380.000	470.000	470.000	370.000	500.000	570.000	
6	Đá 2x4 cm	m ³	2x4 cm			450.000	380.000	290.909	530.000			400.000				
7	Đá 4x6 cm	m ³	4x6 cm		415.000	380.000	360.000	272.727	350.000	280.000	370.000	360.000		460.000	530.000	
8	Đá 5x7 cm	m ³	5x7 cm	450.000	415.000	380.000	360.000	272.727	350.000		370.000	360.000				

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Cốt liệu dùng cho bê tông và vữa															
1	Sỏi dăm 0,5 x 1cm	m ³	0,5 x 1cm											400.000		
2	Sỏi dăm 0,5 x 2cm	m ³	0,5 x 2cm											400.000		
3	Sỏi dăm 0,4 x4cm	m ³	0,4 x4cm											400.000		
V	THÉP XÂY DỰNG															
	<i>Thép Việt Nhật:</i>															
1	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	kg	TCVN 1654-1:2008		22.900	22.600				25.000	22.800	22.800	21.500	22.500	23.100	
2	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	kg	nt		22.900	22.600				25.000	22.800	22.800	21.500	22.500	23.100	
3	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	cây	nt		157.200	155.200				135.000	153.000	152.000	155.000	155.000	159.000	
4	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V - SD390	cây	nt		224.300	222.000				210.000	220.000	217.000	220.000	220.000	221.000	
5	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V - SD390	cây	nt		307.500	302.000				290.000	300.000	295.000	297.000	295.000	299.000	
6	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V - SD390	cây	nt		398.000	395.000				360.000	390.000	386.000	396.000	383.000	387.000	
7	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V - SD390	cây	nt		499.100	490.000				459.000	495.000	488.500	502.000	473.000	488.000	
8	Thép cây vằn Ø 20 mm CB 400V - SD390	cây	nt		627.100	616.000				600.000		603.000				
9	Thép cây vằn Ø 22 mm CB 400V - SD390	cây	nt		746.900	745.000										
	<i>Thép POMINA:</i>															
1	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	kg	TCVN 1654-1:2008	20.100	22.500	21.500	21.800	20.000	23.000							
2	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	kg	nt	20.100	22.500	21.500	21.800	20.000	23.000							
3	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	cây	nt	142.000	144.000	149.000	135.000	125.455	150.000							
4	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V - SD390	cây	nt	202.000	206.100	214.000	187.000	198.182	230.000							

Gía tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)

Gía tại trung tâm (do

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
5	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V - SD390	cây	nt	276.000	279.400	291.000	285.000	263.636	310.000							Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)
6	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V - SD390	cây	nt	360.000	356.600	380.000	263.000	350.000	380.000							
7	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V - SD390	cây	nt	459.000	457.000	480.000	482.000	445.455	495.000							
8	Thép cây vằn Ø 20 mm CB 400V - SD390	cây	nt	564.000	577.600	596.000	560.000		540.000							
9	Thép cây vằn Ø 22 mm CB 400V - SD390	cây	nt	683.000	687.300	736.000			670.000							
Thép Đông Nam Á																
1	Thép cuộn Ø 6 mm	kg	TCVN 1654-1:2008								21.000					Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)
2	Thép cuộn Ø 8 mm	kg	nt								21.000					
3	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	cây	nt								130.000					
4	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V-SD390	cây	nt								200.000					
5	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V-SD390	cây	nt								277.000					
6	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V-SD390	cây	nt								360.000					
7	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V-SD390	cây	nt								465.000					
Thép hộp mạ kẽm-Cty CP tập đoàn Hoa Sen																
	Thép hộp mạ kẽm	cây	12x12 mm (dày 0.8mm)					50.000								Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)
	Thép hộp mạ kẽm	cây	14x14 mm (dày 0.9mm)					59.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	14x14 mm (dày 1mm)					70.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	14x14 mm(dày1.2mm)					78.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	13x26 mm (dày 0.8mm)					80.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	13x26 mm (dày 1.0mm)					100.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	13x26 mm (dày 1.1mm)					115.000								

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
A	B	C														
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x20mm (dày 1,0mm)					100.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x20 mm (dày 1,1mm)					105.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x25 mm (dày 1,1mm)					138.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x25 mm (dày 1,2mm)					145.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x40 mm (dày 1,1mm)					165.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x40 mm (dày 1,2mm)					176.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	20x40 mm (dày 1,4mm)					207.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x50 mm (dày 1,1mm)					208.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x50 mm (dày 1,2mm)					222.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	25x50 mm (dày 1,4mm)					260.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x30 mm (dày 1,1mm)					160.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x30 mm (dày 1,2mm)					175.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x30 mm (dày 1,4mm)					205.000				339.000				
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x60 mm (dày 1,1mm)					245.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x60 mm (dày 1,2mm)					270.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x60 mm (dày 1,4mm)					315.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	30x90 mm (dày 1,4mm)					420.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	40x40 mm (dày 1,1mm)					215.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	40x40 mm (dày 1,2mm)					240.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	40x40 mm (dày 1,4mm)					275.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	40x80 mm (dày 1,2mm)					360.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	40x80mm (dày 1,4mm)					420.000				456.000				
	Thép hộp mạ kẽm	cây	50x50mm (dày 1,4mm)					350.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	50x100mm (dày 1,2mm)					448.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	50x100mm (dày 1,4mm)					535.000				573.000				

Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
	Thép hộp mạ kẽm	cây	50x100mm (dày 1,8mm)									731.000				
	Thép hộp mạ kẽm	cây	75x75mm (dày 1,4mm)					535.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	90x90mm (dày 1,4mm)					635.000								
	Thép hộp mạ kẽm	cây	60x120mm (dày 1,4mm)					636.000								
VI	NHÓM SƠN. BỘT TRÉT TƯỜNG															
	Sơn nội thất															
	Sơn lót nội thất Jotun Essence	lít	Thùng 17 lít		152.647											
	Sơn lót nội thất kháng kiềm Jotun Jotatough	lít	Thùng 17 lít													
	Sơn trong nhà KENNY INTREROR K4	lít	Thùng 18 lít										70.097			
	Sơn Leo Interior trong nhà	lít	Thùng 18lit/25kg							42.777						
	Sơn lót WENNY	lít	Thùng 18 lít										82.972			
	Sơn lót ICI (Maxilite) trong nhà	lít	Thùng 18 lít			83.300										
	Sơn phủ ICI (Maxilite) trong nhà	lít	Thùng 18 lít													
	Sơn Kova trong nhà	lít	Thùng 18 lít			88.900									60.000	
	Sơn lót trong nhà Dasova Primer	kg														
	Sơn phủ trong nhà Dasova Olea	kg														
	Sơn lót Toa trong nhà	lít								72.100						
	Sơn phủ Toa trong nhà	lít								62.450						
	Sơn lót trong nhà Toa nanoclean	lít	Thùng 18 lít													
	Sơn phủ Toa nanoclean siêu bóng	lít	Thùng 15 lít													
	Sơn phủ Toa nanoclean siêu bóng (5 lít)	lít	Thùng 5 lít													
	Sơn phủ Toa nanoclean siêu bóng (875ML)	lít	Thùng 875ML													

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
	Sơn ngoại thất															
	Sơn lót ICI (Maxilite) ngoài nhà	lít	Thùng 18 lít			102.800					70.500					
	Sơn ICI (Maxilite) phủ ngoài nhà	lít	Thùng 18 lít			133.300					71.500					
	Sơn lót ngoại thất Jotun Essence	lít	Thùng 17 lít		152.647											
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Jotun Jotatough	lít	Thùng 17 lít													
	Sơn ngoại thất WENNY	lít	Thùng 18 lít										98.422			
	Sơn Leo Exterior ngoài trời	lít	Thùng 18lit/25kg								86.111					
	Sơn lót KENNY SEALER	lít	Thùng 18 lít										129.322			
	Sơn lót WENNY	lít	Thùng 18 lít										82.972			
	Sơn Kova lót ngoài nhà	lít	Thùng 18 lít			105.600								92.600		
	Sơn Kova phủ ngoài nhà	lít	Thùng 18 lít			130.600										
	Sơn lót ngoài nhà Davosa Primer	kg														
	Sơn lót Toa ngoài nhà	lít								80.100						
	Sơn phủ Toa ngoài nhà	lít								72.000						
	Sơn lót ngoại thất Toa Nanoshiel	lít	Thùng 18 lít													
	Sơn phủ ngoại thất Toa 4 Seasons Satin Glo siêu bóng	lít	Thùng 18 lít													
	Sơn phủ ngoại thất Toa 4 Seasons Satin Glo siêu bóng	lít	Thùng 05 lít													
	Sơn phủ ngoài nhà Davosa Stand	kg														
	Bột bả Mastic															
	Bột mastic trong nhà	kg			8.000	5.500	5.000	9.091		6.550	4.625		5.614	7.000		
	Bột mastic ngoài nhà	kg			10.750	6.100	7.000	13.636		6.200	5.500		6.541	11.000		
VII	NHÓM NGÓI															

Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
Ngói nung (Tuynel)																
	Ngói lợp (Tuynel)	viên	22v/m2				13.000	16.000			12.000		15.000		12.800	19.200
	Ngói rìa	viên											27.273			
	Ngói nóc (Tuynel)	viên						30.000			22.000		27.273		23.000	35.000
	Ngói cuối rìa	viên											37.000			
	Ngói cuối nóc	viên														
VIII TÔN LỢP																
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn	m ²	4.0 zem				103.000	120.000			105.000					
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	3.0 zem								85.000					
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	3.5 zem								95.000					
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	4.0 zem				103.000	120.000	125.000		105.000					
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	4.5 zem						132.000							
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	5.0 zem						142.000							
	Tôn mạ màu Hoa Sen	m ²	4.5 zem				89.300									
	Tôn mạ màu Hoa Sen	m ²	4.0 zem				91.500	132.000				120.000	121.400		127.000	135.000
	Tôn trắng Hoa Sen	m ²	4.0 zem				88.500							125.000		
	Tôn lạnh AZ100 Hoa sen	m ²	(khổ 1.2m,dây 0.3m)				79.000			85.000						
	Tôn lạnh AZ100 Hoa sen	m ²	(khổ 1.2m,dây 0.35m)													118.800
	Tôn lạnh AZ100 Hoa Sen	m ²	(khổ 1.2m,dây 0.4m)				82.000			105.000						129.800
	Tôn lạnh màu Hoa sen	m ²	(khổ 1.2m,dây 0.4m)				82.200									133.100
	Tôn lạnh màu Hoa sen	m ²	(khổ 1.2m,dây 0.45m)													149.600
	Tôn lạnh trắng sữa Hoa Sen	m ²	(2.2 zem)											75.000		

Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
Tôn ngói Hoa Sen	m ²	(khô 1.2m, dày 0,45mm)														
Tôn ngói Hoa Sen	m ²	(khô 1.2m, dày 0,5mm)														
Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng tròn	m ²	4.0 zem			113.000											
Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng vuông	m ²	4.0 zem			113.000											
Tôn mạ màu Phương Nam	m ²	4.0 zem			120.000											
Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông	m ²	3.0 zem									110.000					
Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông	m ²	3.5 zem		70.200												
Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông	m ²	4.0 zem		73.500	120.000				130.000	110.400	123.000					
Tôn mạ kẽm VN posvina sóng tròn	m ²	4.0 zem			120.000											
Tôn mạ màu VN posvina sóng vuông	m ²	4.0 zem														
Tôn mạ màu VN posvina sóng tròn	m ²	4.0 zem														
Tôn lạnh	m ²	3.0 zem							85.000							
Tôn lạnh	m ²	3.5 zem							95.000							
Tôn lạnh	m ²	4.0 zem		95.000	102.000											
Tôn ngói Ruby	m ²	4.5 zem													166.100	
Tôn ngói Ruby	m ²	5.0 zem													180.400	
Tôn mạ màu	m ²	4.0 zem			130.000				130.000							
Tôn lạnh màu	m ²	4.0 zem						115.000								
Tôn lạnh màu	m ²	4.5 zem						135.000								
Tôn mạ màu Đông Á	m ²	4.5 zem														
Tôn tráng kẽm Đông Á	m ²	4.5 zem		91.200												

Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Bồn nước Inox Sơn Hà và Masuno															
	Bồn đứng	bồn	Bồn 500 lít			2.100.000										
	Bồn đứng 1000 lít	bồn	Bồn 1000 lít			2.950.000				3.200.000						
	Bồn đứng 1500 lít	bồn	Bồn 1500 lít			4.000.000										
	Bồn đứng 2000 lít	bồn	Bồn 2000 lít			5.100.000										
	Bồn nằm 500 lít	bồn	Bồn 500 lít			2.200.000										
	Bồn nằm 1000 lít	bồn	Bồn 1000 lít			3.200.000										
	Bồn nằm 1500 lít	bồn	Bồn 1500 lít			4.300.000										
	Bồn nằm 2000 lít	bồn	Bồn 2000 lít			5.400.000										
	Bồn Inox Tân Á - Đạ Thành															
	Bồn đứng 500 lít	bồn	Bồn 500 lít			2.700.000										
	Bồn đứng 1000 lít	bồn	Bồn 1000 lít			3.400.000										
	Bồn đứng 1500 lít	bồn	Bồn 1500 lít			4.500.000										
	Bồn đứng 2000 lít	bồn	Bồn 2000 lít			5.650.000										
	Bồn nằm 500 lít	bồn	Bồn 500 lít			2.650.000										
	Bồn nằm 1000 lít	bồn	Bồn 1000 lít			3.700.000										
	Bồn nằm 1500 lít	bồn	Bồn 1500 lít			4.800.000										
	Bồn nằm 2000 lít	bồn	Bồn 2000 lít			5.950.000										
X	VẬT LIỆU GỖ															
	Gỗ xẻ làm cốp - pha nhóm VII – VIII	m3			6.500.000	5.800.000		6.500.000	5.600.000	6.000.000	5.500.000	6.000.000	5.500.000	4.600.000		
	Gỗ xẻ làm cầu kiện – trang trí nội thất nhóm 4	m3			6.500.000	6.500.000	7.000.000		6.700.000	6.300.000		6.000.000				
	Gỗ xẻ làm cầu kiện – trang trí nội thất nhóm 3	m3				9.000.000	7.000.000		9.500.000							

Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)

Giá tại trung tâm (do UBND các huyện, thành phố khảo sát, báo cáo)

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
A	B	C		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
A	B	C		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
A	B	C		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
A	B	C		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
A	B	C		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (TRƯỚC THUẾ VAT) VNĐ												GHI CHÚ
				Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
A	B	C		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	

PHỤ LỤC 02
BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SẢN XUẤT KINH DOANH VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRONG TỈNH CÔNG BỐ THÁNG 6/2022
 (Kèm theo Văn bản số: /SXD-KTVLXDQLN&TTBĐS ngày tháng 6 năm 2022 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

Đơn vị tính: VND

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)													GHI CHÚ	
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh		Cát Tiên
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
I. GẠCH CÁC LOẠI																		
GẠCH TUY NEN																		
1	Công ty CP Khoáng sản & Vật liệu xây dựng Lâm Đồng. Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương-Phường 8.Tp Đà Lạt.Điện thoại: 0918 012 778-02633 525 888, theo Báo giá số 140 /2022/CV-Cty ngày 05/5/2022.Đơn giá được áp dụng từ ngày ký (ngày 05/5/2022) đến khi có thông báo mới của Cty																	
Gạch Tuynel Hiệp Thành				Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho bên bán: Nhà máy Gạch Hiệp Thành: 14 Hiệp Thành, xã Tam Bó, huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng														
Gạch ống 6 lỗ tròn (7,5x11x17,5) cm	viên	QCVN 16:2019/BXD	1.620															
Gạch ống 6 lỗ tròn (7x 10x17) cm	viên	nt																
Gạch ống 4 lỗ tròn (7,5x11x17,5) cm	viên	nt	1.130															
Gạch ống 2 lỗ tròn (7,5x4x17,5) cm	viên	nt	921															
Gạch Tuynel Thạnh Mỹ				Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho bên bán: Xí nghiệp gạch ngói Tuynel Thạnh Mỹ, đường Trần Bình Trọng, huyện Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng														
Gạch ống 6 lỗ tròn (7,5x11x17,5) cm	viên	QCVN 16:2019/BXD																
Gạch ống 6 lỗ tròn (7x 10x17) cm	viên	nt	1.109															
Gạch ống 4 lỗ tròn (7,5x11x17,5) cm	viên	nt																
Gạch ống 2 lỗ tròn (7,5x4x17,5) cm	viên	nt	847															
II. ĐÁ CÁC LOẠI																		
1	Công ty CP Khoáng sản & Vật liệu xây dựng Lâm Đồng. Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương-Phường 8.Tp Đà Lạt.Điện thoại: 0918 012 778-02633 525 888, theo Báo giá số 77 /2022/CV-Cty ngày 01/4/2022.Đơn giá được áp dụng từ ngày ký (ngày 01/4/2022) đến khi có thông báo mới của Cty																	
Đá 1x2 qua Col VSI	m ³	QCVN 16:2019/BXD		Đơn giá tại nơi sản xuất- mỏ đá Tây Đại Lào, thôn 5, xã Đại Lào, Tp Bảo Lộc đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của người mua tại kho của bên bán..														
Đá 1x2 cm	m ³	nt	336.364															
Đá 2x4 cm	m ³	nt																
Đá 0x4 cm	m ³	nt	200.000															
Đá 4x6. Đá 5x7	m ³	nt	201.818															
Đá Loca (≤50cm)	m ³	nt	127.273															
Đá bột (mì bột)	m ³	nt	177.273															

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)														GHI CHÚ	
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên		
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
	Đá bột (mi bột)	m ³	nt			163.636	Mỏ đá Cam Ly: Đường Nguyễn Đình Quân-Phường 5-TP Đà Lạt, đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của người mua tại kho của bên bán.												
	Đá Dmax 40-100 mm	m ³	nt	201.818															
2	Công ty TNHH Hưng Nguyên, địa chỉ: 86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, Tp Đà Lạt, điện thoại: 02633.824.063. Theo Bảng Giá Vật liệu ngày 31/5/2022, áp dụng giá bán từ tháng 6/2022 của Công ty TNHH Hưng Nguyên.																		
	Giá bán tại mỏ đá Lạc Lâm, huyện Đơn Dương					Giá bán tại mỏ đá Lạc Lâm huyện Đơn Dương đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển													
	Đá Loka	m ³	QCVN 16:2019/BXD	280.000															
	Đá 1x2	m ³		380.000															
	Đá 2x4	m ³		370.000															
	Đá 0x4 qua Col	m ³		340.000															
	Đá 4x6	m ³		310.000															
	Đá 5x7	m ³		310.000															
3	Công ty TNHH Hà Thanh, địa chỉ: Phúc Thọ 2, Tân Hà, huyện Lâm Hà. Tỉnh Lâm Đồng, điện thoại: 02633.906789. Theo Bảng báo giá các loại đá xây dựng Quý II năm 2022 ngày 30/3/2022 của Công ty TNHH Hà Thanh																		
	Đá mi sàng	m ³	QCVN 16:2019/BXD	227.272		Giá bán tại mỏ đá Tân Hà huyện Lâm Hà chưa bao gồm cước vận chuyển													
	Đá 1x1.8	m ³		345.454															
	Đá Dmax 25/0x25	m ³		272.727															
	Đá Dmax 3,75/0x4	m ³		254.545															
	Đá 2x4	m ³		290.909															
	Đá 1x2	m ³		318.181															
	Đá 4x6	m ³		272.727															
	Đá 5x7	m ³	272.727																
4	Công ty TNHH Khai thác Xây dựng Lộc Đại Phát. Địa chỉ Công ty: Thôn 3, xã Gia Hiệp, huyện Di Linh. Tỉnh Lâm Đồng. Địa điểm nơi sản xuất: mỏ đá thôn 3, xã Gia Hiệp, huyện Di Linh. Tỉnh Lâm Đồng. Theo Thông báo giá vật liệu xây dựng ngày 25/3/2022 của Công ty.																		
	Đá 0x4 cm	m ³	QCVN 16:2019/BXD	218.182		Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng: tại mỏ đá thôn 3, xã Gia Hiệp, huyện Di Linh. Tỉnh Lâm Đồng													
	Đá 0x2.5 cm	m ³	nt	245.455															
	Đá 0,5 x1cm	m ³	nt	218.182															
	Đá 5x7 cm	m ³	nt	218.182															
	Đá 2x4 cm	m ³	nt	290.909															
	Đá 1x2 cm	m ³	nt	290.909															
5	Công ty TNHH Vitrac Lâm Đồng, thôn 3, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, số ĐT: 0918.741.189, địa điểm sản xuất tại mỏ cát lòng sông Đạ Huoai, huyện Đạ Huoai, tỉnh Lâm Đồng, theo Bảng báo giá của Công ty có hiệu lực từ 01/01/2022 đến khi có báo giá mới.																		
	Đá dăm được nghiền từ sỏi cuội																		
	Sỏi dăm 5x20mm	m ³	QCVN 16:2019/BXD	350.000		Đơn giá mỏ cát lòng sông Đạ Huoai, huyện Đạ Huoai, tỉnh Lâm Đồng										400.000			
	Sỏi dăm 5x10mm	m ³	nt	350.000												400.000			
	Sỏi dăm 10x40mm	m ³	nt	350.000												400.000			
6	Công ty TNHH Sáng tạo và Phát triển DH, thôn 3, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, số ĐT: 0948398398, địa điểm sản xuất tại mỏ cát lòng sông Đạ Quay, thôn 11, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng, theo Bảng báo giá của Công ty có hiệu lực từ 01/01/2022 đến khi có báo giá mới.																		
	Đá dăm được nghiền từ sỏi cuội																		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)														GHI CHÚ	
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
	Sỏi dăm 5x20mm	m ³	QCVN 16:2019/BXD	350.000		Đơn giá tại mỏ cát lòng sông Đạ Quay, thôn 11, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng										400.000			
	Sỏi dăm 5x10mm	m ³	nt	350.000												400.000			
	Sỏi dăm 10x40mm	m ³	nt	350.000												400.000			
III	VẬT LIỆU CÁT																		
1	Công ty TNHH Hưng Nguyên, địa chỉ: 86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, Tp Đà Lạt, điện thoại: 02633.824.063. Theo Bảng Giá Vật liệu ngày 31/5/2022, áp dụng giá bán từ tháng 6/2022 của Công ty TNHH Hưng Nguyên.																		
	Cát nhân tạo (nghiên qua Col)	m ³	QCVN 16:2019/BXD	510.000		Giá bán tại mỏ đá Lạc Lâm huyện Đơn Dương đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển													
2	Doanh nghiệp Tư nhân Ánh Tuyền, thôn 3, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, số ĐT:0977.372.507, địa điểm sản xuất tại mỏ cát suối Đạ Tẻh, huyện Đạ Tẻh, theo bảng báo giá của Doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 01/01/2022 cho đến khi có báo giá mới.																		
	Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa	m ³	QCVN 16:2019/BXD																
	Cát bê tông	m ³	nt	300.000		Đơn giá tại mỏ cát suối Đạ Tẻh, huyện Đạ Tẻh										355.000			
	Cát xây	m ³	nt	300.000												355.000			
3	Công ty TNHH Vitrac Lâm Đồng, thôn 3, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, số ĐT: 0918.741.189, địa điểm sản xuất tại mỏ cát lòng sông Đạ Huoai, huyện Đạ Huoai, tỉnh Lâm Đồng, theo Bảng báo giá của Công ty có hiệu lực từ 01/01/2022 đến khi có báo giá mới.																		
	Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa	m ³	QCVN 16:2019/BXD																
	Cát bê tông	m ³	nt	300.000		Đơn giá mỏ cát lòng sông Đạ Huoai, huyện Đạ Huoai, tỉnh Lâm Đồng										350.000	350.000		
	Cát xây	m ³	nt	300.000												350.000	350.000		
4	Công ty TNHH Sáng tạo và Phát triển DH, thôn 3, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, số ĐT: 0948398398, địa điểm sản xuất tại mỏ cát lòng sông Đạ Quay, thôn 11, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng, theo Bảng báo giá của Công ty có hiệu lực từ 01/01/2022 đến khi có báo giá mới.																		
	Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa	m ³	QCVN 16:2019/BXD																
	Cát bê tông	m ³	nt	300.000		Đơn giá tại mỏ cát lòng sông Đạ Quay, thôn 11, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng										355.000			
	Cát xây	m ³	nt	300.000												355.000			
IV	ĐẤT SAN LẤP																		
	Doanh nghiệp Tư nhân Ánh Tuyền, thôn 3, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, số ĐT:0977.372, theo bảng báo giá của Doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 01/01/2022 cho đến khi có báo giá mới.																		
	Đất cấp II	m ³		35.000												85.000		Theo khối lượng được phép khai thác tận dụng	
	Đất cấp III	m ³		49.000												100.000			
V	BÊ TÔNG NHỰA ĐƯỜNG																		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)														GHI CHÚ	
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên		
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
1	Công ty Cổ phần bê tông Đức Trọng, Mộ đá Hùng Vương, Tam Bó, Di Linh .Tỉnh Lâm Đồng.Điện thoại: 0919.706.065.Theo Bảng báo giá Bê tông nhựa nóng ngày 31/5/2022 của Công ty.																		
	1. Trạm trộn Tam Bó - Di Linh					Đơn giá chưa bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	đồng/tấn		1.565.000															
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 12.5	đồng/tấn		1.610.000															
	2. Trạm trộn Tân Hà - Lâm Hà					Đơn giá chưa bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	đồng/tấn		1.615.000															
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 12.5	đồng/tấn		1.660.000															
	3.Trạm trộn Liêng Srôn-Đam Rông					Đơn giá chưa bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	đồng/tấn		1.665.000															
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 12.5	đồng/tấn		1.710.000															
VI	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM																		
1	Công ty CP Khoáng sản & Vật liệu xây dựng Lâm Đồng. Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương-Phường 8.Tp Đà Lạt.Điện thoại: 0918 012 778-02633 525 888, theo Báo giá số 77 /2022/CV-Cty ngày 01/4/2022.Đơn giá được áp dụng từ ngày ký (ngày 01/4/2022) đến khi có thông báo mới của Cty																		
	Các trạm bê tông					Tại trạm trộn Đà Lạt	Chi phí vận chuyển bê tông và thiết bị bơm bê tông từ trạm trộn Cam Ly (đường Nguyễn Đình Quân- Phường 5-Tp Đà Lạt) đến công trình trong bán kính 10 km.												
	Bê tông M100-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³				1.277.778													
	Bê tông M150-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³				1.324.074													
	Bê tông M200-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³				1.370.370													
	Bê tông M250-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³				1.416.667													
	Bê tông M300-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³				1.472.222													
	Bê tông M350-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m ³				1.537.037													
	Bê tông M400-R28 đá 1x2 độ sụt: 16±2cm	đ/m ³				1.671.296													
	Chi phí bơm bê tông (Khối lượng ≤20m ³ /01 lần bơm): sử dụng bơm cần	lần				1.851.852													
	Chi phí bơm bê tông từ khối 21 (bơm cần).	lần				1.851.852 + (70.000 x từ khối 21)													
VII	Ống cống bê tông																		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)														GHI CHÚ
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
1	Công ty CP cấu kiện bê tông Quốc Vương, Địa chỉ :10 Thi Sách, Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng, Lâm Đồng, điện thoại:0907.011.699.779 hoặc 0903.195.165. Theo báo giá số 1144/SXD-KTXD ngày 01/4/2022 của Công ty. Đơn giá có hiệu lực từ ngày 01/4/2022 đến khi có báo giá mới																	
	- Địa chỉ xưởng sản xuất 1: Km178 thôn Hiệp Hòa, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng.Tỉnh Lâm Đồng - Địa chỉ xưởng sản xuất 2:CN 11, KCN Lộc Sơn.TP Bảo Lộc.Tỉnh Lâm Đồng																	
	Đơn giá tại nhà xưởng sản xuất: thôn Hiệp Hòa, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng; và KCN Lộc Sơn.TP.Bảo Lộc (chưa bao gồm vận chuyển và phí cầu lên xe).																	
	Ống cống bê tông rung ép Ø 400-VH	mét		485.000				485.000				485.000						
	Ống cống bê tông rung ép Ø 400-H10	mét		550.000				550.000				550.000						
	Ống cống bê tông rung ép Ø 400-H30	mét		615.000				615.000				615.000						
	Ống cống bê tông rung ép Ø 600-VH	mét		735.000				735.000				735.000						
	Ống cống bê tông rung ép Ø 600-H10	mét		800.000				800.000				800.000						
	Ống cống bê tông rung ép Ø 600-H30	mét		875.000				875.000				875.000						
	Ống cống bê tông rung ép Ø 800-VH	mét		1.090.000				1.090.000				1.090.000						
	Ống cống bê tông rung ép Ø 800-H10	mét		1.210.000				1.210.000				1.210.000						
	Ống cống bê tông rung ép Ø 800-H30	mét		1.320.000				1.320.000				1.320.000						
	Ống cống bê tông rung ép Ø 1000-VH	mét		1.650.000				1.650.000				1.650.000						
	Ống cống bê tông rung ép Ø 1000-H10	mét		1.785.000				1.785.000				1.785.000						
	Ống cống bê tông rung ép Ø 1000-H30	mét		1.930.000				1.930.000				1.930.000						
	Ống cống bê tông rung ép Ø 1200-VH	mét		2.750.000				2.750.000				2.750.000						
	Ống cống bê tông rung ép Ø 1200-H10	mét		3.050.000				3.050.000				3.050.000						
	Ống cống bê tông rung ép Ø 1200-H30	mét		3.300.000				3.300.000				3.300.000						
	Ống cống bê tông rung ép Ø 1500-VH	mét		3.950.000				3.950.000				3.950.000						
	Ống cống bê tông rung ép Ø 1500-H10	mét		4.350.000				4.350.000				4.350.000						
	Ống cống bê tông rung ép Ø 1500-H30	mét		4.750.000				4.750.000				4.750.000						
2	Công ty TNHH Hưng Nguyên, địa chỉ: 86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, Tp Đà Lạt, điện thoại: 02633.824.063.Theo Bảng Giá Vật liệu ngày 31/5/2022, áp dụng giá bán từ tháng 6/2022 của Công ty TNHH Hưng Nguyên.																	
	Ống cống ly tâm:																	
	Ống cống Ø 800 dày 80mm-VH, L=3m	mét	TCVN 9113:2012	1.440.000														

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)														GHI CHÚ
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Ống cống Ø 800 dày 80mm-H10 , L=3m	mét	nt	1.580.000		Giá bán tại mô đá Lạc Lâm, Đơn Dương đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển												
	Ống cống Ø 800 dày 80mm-H30 , L=3m	mét	nt	1.690.000														
	Ống cống Ø 1000 dày 90mm-VH , L=3m	mét	nt	2.030.000														
	Ống cống Ø 1000 dày 90mm-H10 , L=3m	mét	nt	2.170.000														
	Ống cống Ø 1000 dày 90mm-H30 , L=3m	mét	nt	2.280.000														
	Ống cống Ø 1200 dày 120mm-VH, L=3m	mét	nt	2.910.000														
	Ống cống Ø 1200 dày 120mm-H10, L=3m	mét	nt	3.190.000														
	Ống cống Ø 1200 dày 120mm-H30, L=3m	mét	nt	3.400.000														
	Ống cống Ø 1500 dày 130mm-VH L=2,5m	mét	nt	3.980.000														
	Ống cống Ø 1500 dày 130mm-H10 , L=2,5m	mét	nt	4.500.000														
	Ống cống Ø 1500 dày 130mm-H30 , L=2,5m	mét	nt	4.590.000														
VII Vật liệu cửa																		
1	Công ty TNHH TRẦN HOÀNG Đà Lạt. Địa chỉ: 218 Nguyễn Tử Lực, P8,Tp Đà Lạt. Xưởng sản xuất: 355 Nguyễn Tử Lực, P8.Tp Đà Lạt.Điện thoại:0935.913.923 (Mr.Thuận), theo báo giá ngày 01/01/2022 của Công ty																	
	Cửa nhựa lõi thép Sea Profile					Đơn giá đã thi công hoàn thiện, công trình tại tỉnh Lâm Đồng, đã tính vật tư phụ kiện kèm theo.												
	Cửa đi 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	m ²				2.389.000												
	Cửa đi 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	m ²				2.389.000												
	Cửa đi 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	m ²				2.463.000												
	Cửa sổ 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	m ²				2.389.000												
	Cửa sổ 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	m ²				2.156.000												

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)														GHI CHÚ
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đon Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
	Cửa sổ 3 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	m ²															2.156.000	
	Cửa sổ 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm	m ²															2.156.000	
	Cửa nhôm Xingfa German hệ 55																	
	Cửa đi 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 2mm	m ²															3.198.000	
	Cửa đi 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 2mm	m ²															3.198.000	
	Cửa đi 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 2mm	m ²															3.198.000	
	Cửa sổ 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm	m ²															2.973.000	
	Cửa sổ 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm	m ²															2.973.000	
	Cửa sổ 3 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm	m ²															2.973.000	
	Cửa sổ 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm	m ²															2.973.000	
	Cửa nhôm Germany hệ 900 và hệ 760																	
	Cửa đi 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.8mm	m ²															3.898.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực các huyện, thành phố (trước thuế VAT)														GHI CHÚ
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Cửa đi 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.8mm	m ²									3.898.000							
	Cửa đi 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.8mm	m ²									3.898.000							
	Cửa sổ 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.2mm	m ²									3.473.000							
	Cửa sổ 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.2mm	m ²									3.473.000							
	Cửa sổ 3 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.2mm	m ²									3.473.000							
	Cửa sổ 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.2mm	m ²									3.473.000							
	Cửa cuốn nhôm công nghệ Đức 10kg/1m2 Ausdow	m ²									2.650.000							

PHỤC LỤC 03

BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SXKD VÀ ĐỊA LÝ PHÂN PHỐI CỦA NHÀ SXKD NGOÀI TỈNH THÁNG 6 NĂM 2022

(Kèm theo Văn bản số: /SXD-KTVLXDQLN&TTBĐS ngày tháng 6 năm 2022 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

Đơn vị tính: VND

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ Huoai	Đạ Tẻh	Cát Tiên
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
I	XI MĂNG																
1	<p>Sản phẩm Xi măng VICEM Hà Tiên của Công ty CP xi măng Hà Tiên 1 . Danh sách các nhà phân phối sản phẩm Xi măng Vicem Hà Tiên tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng: - Công ty TNHH TMXD-VT Vũ Thiện (số 815 Trần Phú thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng, ĐT: 0263.3863.175). - Công ty TNHH Thiên Tự Phước (Thôn Pâng Pung, TT.Đinh Văn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng), ĐT: 0263.3829.653.</p> <p>* Đề nghị đơn vị tư vấn, chủ đầu tư liên hệ với Nhà phân phối sản phẩm Xi măng Vicem Hà Tiên tại tỉnh Lâm Đồng theo địa chỉ và số điện thoại nêu trên để biết Báo giá cụ thể.</p>																
2	<p>Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng Thăng Long.Địa chỉ: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè.Tp HCM. Điện thoại: (08) 3780 0912, theo Công văn số 37/CV/2021/CN-BHMN/CN-BHMN ngày 14/12/2021 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long.Thời gian đăng ký: Quý I,II/2022 (từ ngày 01/01/2022 đến 30/6/2022)</p>																
					Giá bán lẻ tại các địa phương trong tỉnh Lâm Đồng												
	XM Thăng Long nhãn hiệu Rồng Đỏ	đ/bao	QCVN 16:2017 BXD		85.455			85.455	85.455		85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	
3	<p>Công ty TNHH Kinh doanh Tiếp thị Xi măng FICO-YTL.Địa chỉ đặt trụ sở chính: 11 Đoàn Văn Bơ, P.13.Q.4.Tp HCM. Điện thoại: (028) 38212872.Phụ trách đăng ký công bố giá: Nguyễn Ngọc Tú Như.Địa chỉ sản xuất: Nhà máy xi măng Fico Bình Dương, Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, BìnhDương .Theo Công văn số 96 ngày 14/3/2022 của Công ty g.Thời gian đăng ký: từ ngày 14/3/2022 đến khi có thông báo mới</p>																
					Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng (đã bao gồm chi phí vận chuyển)												
	Xi măng Fico PCB40	đ/bao	QCVN 16:2019/ BXD và TCVN 6260:2009 dành cho PCB40													95.000	
	Xi măng Supreme Standard PCB40	đ/bao														93.000	
4	<p>Công ty cổ phần xi măng Xuân Thành.Địa chỉ: Thôn Bông Lạng, xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm.Tỉnh Hà Nam. Điện thoại: (02) 263 757 666. Phụ trách công bố giá: Nguyễn Tiến Đạt. Điện thoại: 091 632 5522.Theo Công văn số 52/2022-XMXT ngày 01/3/2022 của Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành.Thời gian đăng ký: từ 01/3/2022 của Công ty.</p>																
					Giá bán lẻ tại các địa phương trong tỉnh Lâm Đồng (đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình)												

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	XM Xuân Thành PCB40	đ/tấn	QCVN 16:2019/ BXD và TCVN 2682:2020			1.855.000	1.900.000	1.900.000	1.970.000	1.900.000	2.000.000	1.940.000					1.820.000	
II	GẠCH , ĐÁ ỐP LÁT																	
1	Công Ty TNHH MTV Thương Mại Đồng Tâm.Địa chỉ:Số 7, Khu phố 6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức. Tỉnh Long An. Điện thoại :028.3875.6536, kèm theo Bảng giá Vật liệu xây dựng Tháng 4- Tháng 6 năm 2022 , giá bán áp dụng từ ngày ký 01/4/2022 của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm.																	
	<u>GẠCH MEN,GRANITE:</u>			Giá bán trên toàn quốc. Đồng Tâm hỗ trợ vận chuyển đến chân công trình cho khách hàng														
	GẠCH LÁT NỀN CÁC LOẠI																	
	GẠCH GRANITE:																	
	30x30 (cm) - 3030TIENSA001/003/004/005/006/007/0 08/009/010/011/012/013	m ²									379.000							
	30x60 (cm) -3060SAHARA 005/006/007/008/009/010/011/012/013	m ²	Tiêu chuẩn công bố EN 14411:2016 (TCVN 7745:2007)								250.000							
	40x40 (cm) -4040 CLC 001/002/003 COTOLA	m ²									197.000							
	40x40 (cm) -4GA01	m ²									219.000							
	40x40 (cm) -4GA43	m ²									240.000							
	60x60 (cm) -6060MOMENT 001/002/003/004/005/006/007/007QN/00 8/009	m ²	Tiêu chuẩn công bố EN 14411:2016 (TCVN 7745:2007)								234.000							
	60x60 (cm) -6060DA 004-FP/004QN- FP/005-FP/005QN-FP/007-FP/007QN- FP/008-FP	m ²									245.000							
	60x60 (cm) -DTD6060CARARAS 002- FP/DTD6060 TRUONGSON002-FP 003- FP	m ²									259.000							
	60x60 (cm) -DTD6060 TRUONGSON 001-FP/6060SNOW001- FP/6060HAIVAN005-FP/006-FP	m ²									287.000							

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	80x80 -DTD80x80 NAPOLEON001-H+/003-H+/004-H+	m ²	Tiêu chuẩn công bố EN 14411:2016 (TCVN 7745:2007)	315.000													
	80x80 -DTD80x80 TRUONGSON 003-FP/8080 THUTHIEM001-FP-H+002-FP-H+	m ²		345.000													
	80x80 (cm) -8080MARMOL005-NANO/8080DB038-NANO	m ²		432.000													
	80x80 (cm) -8080STONE001-FP-H+002-FP-H+	m ²		542.000													
	100x100 (cm) -100DB016-NANO	m ²		530.000													
	100x100 (cm) -100MARMOL005-NANO/100DB038-NANO	m ²		574.000													
	100x100 (cm) -100VICTORIA005	m ²		660.000													
	40x40 (cm) -4040GECKO001/002/003/004	m ²		224.000													
	30x60 (cm) -3060GECKO001/002/003/004/005/006/007/008/009	m ²		300.000													
GẠCH MEN																	
	25x25 (cm) -2525CARARAS001/002 2525TAMADAO001	m ²	Tiêu chuẩn công bố EN 14411:2016 (TCVN 7745:2007)	129.000													
	30x30 (cm) -3030TIENSA001/003 3030TAMADAO001	m ²		162.000													
	40x40 (cm) -469/475/484/485	m ²		132.000													

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	40x80 (cm) -4080CARARAS001-H+/002-H+/003-H+	m ²								296.000							
	25x40 (cm) - 2540CARARAS0022540TAMADAO001	m ²								137.000							
	30x60 (cm) - 30x60EOXY001/002/003/004/005/006/007	m ²								245.000							
2	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ TAICERA Nha Trang. Địa chỉ: 86 Lê Hồng Phong, Phường Phước Hải.Nha Trang, kèm theo Bảng báo giá áp dụng từ ngày 01/01/2022 của Cty																
	<u>I -DOUBLE LOADING NATURAL TILES</u>																
	1- Sản phẩm Lighting:Giá loại 1			Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng (đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình)													
	600x1200 (G12808;12809)	m ²		391.444													
	1- Sản phẩm Lighting:Giá loại 2		Tiêu chuẩn công bố EN 14411:2016 (TCVN 7745:2007)														
	600x1200 (G12808;12809)	m ²		332.727													
	2- Sản phẩm Mix Stone:Giá loại 1																
	600x1200 (GS12MXBL;MXGR;MXGA)	m ²		434.225													
	600x1200 (G12MXBL;MXGR;MXGA)	m ²	Tiêu chuẩn công bố EN 14411:2016 (TCVN 7745:2007)	391.444													
	600x1200 (G12MXBL;MXGR)	m ²		391.444													
	900x900 (G98MXBL;MXGR;MXGA)	m ²		337.698													

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	600x600 (G98MXBL;MXGR;MXGA)	m ²		273.796													
2- Sản phẩm Mix Stone:Giá loại 2																	
	600x1200 (GS12MXBL;MXGR;MXGA)	m ²	Tiêu chuẩn công bố EN 14411:2016 (TCVN 7745:2007)	369.091													
	600x1200 (G12MXBL;MXGR;MXGA)	m ²		332.727													
	600x1200 (G12MXBL;MXGR)	m ²		332.727													
	900x900 (G98MXBL;MXGR;MXGA)	m ²		287.273													
	600x600 (G98MXBL;MXGR;MXGA)	m ²		232.727													
<u>II - GLAZED PORCELAIN TILES</u>																	
3- Sản phẩm Onyx Stone:Giá loại 1																	
	600x600 (G68982 ; 68985 ; 68987 ; 68988)	m ²	Tiêu chuẩn công bố EN 14411:2016 (TCVN 7745:2007)	252.406													
	600x300 (G63982 ; 63985 ; 63987 ; 63988)	m ²		252.406													
3- Sản phẩm Onyx Stone:Giá loại:2																	
	600x600 (G68982 ; 68985 ; 68987 ; 68988)	m ²	QCVN 16:2017/BXD	214.545													

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	600x300 (G63982 ; 63985 ; 63987 ; 63988)	m ²	;TCVN 7745:2007	214.545													
III - WOOD DESIGN																	
4- Sản phẩm vân gỗ Cedar:Giá loại 1				Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng (đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình)													
	200x1200 (GC200*1200-921;923;926)	m ²	QCVN 16:2017/BXD ;TCVN 7745:2007	380.749													
	600x148 (GC600*148-921;923)	m ²	QCVN 16:2017/BXD ;TCVN	273.796													
IV-GLAZED FULL-POLISH TILES																	
5- Sản phẩm River:Giá loại 1																	
	600*1200 (GP12805)	m ²	QCVN 16:2017/BXD	391.444													
5- Sản phẩm River:Giá loại 2																	
	600*1200 (GP12805)	m ²		332.727													
6- Sản phẩm Fill:Giá loại 1																	
	600*1200 (GP12206;12208)	m ²	QCVN 16:2017/BXD	391.444													
6- Sản phẩm Fill:Giá loại 2																	
	600*1200 (GP12206;12208)	m ²	;TCVN 7745:2007	332.727													
7- Sản phẩm Wave:Giá loại 1																	
	900*900 (G98108)	m ²		337.968													
	600*600 (G98108)	m ²		337.968													
	600*300 (GP63108)	m ²	QCVN 16:2017/BXD	268.449													
	600*600 (GP68108)	m ²	;TCVN	220.321													
	600*300 (GP63108)	m ²	7745:2007	220.321													
7- Sản phẩm Wave:Giá loại 2																	
	900*900 (G98108)	m ²		287.273													
	600*600 (G98108)	m ²		287.273													
	600*300 (GP63108)	m ²	QCVN 16:2017/BXD	228.182													
	600*600 (GP68108)	m ²	;TCVN	187.273													
	600*300 (GP63108)	m ²	7745:2007	187.273													
IV-HOVE TILES																	
8- Sản phẩm Hạt mè Hove:Giá loại 1																	
	800*800 (G88005;88034)	m ²		268.449													
	600*600 (68001;68005;68008;68034)	m ²		220.321													
	400*400 (G49001;49005;49034)	m ²	QCVN 16:2017/BXD	166.845													
8- Sản phẩm Hạt mè Hove:Giá loại 2																	
			;TCVN														

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	800*800 (G88005;88034)	m ²	7745:2007															
	600*600 (68001;68005;68008;68034)	m ²		228.182														
	400*400 (G49001;49005;49034)	m ²		187.273														
VI-FULL BODY RUSTIC TILES																		
9- Sản phẩm Lava:Giá loại 1																		
	600*300 (G63228ND;63229ND)	m ²	QCVN 16:2017/BXD ;TCVN 7745:2007	257.754														
	600*300 (G63228;63229)	m ²		257.754														
9- Sản phẩm Lava:Giá loại 1																		
	600*300 (G63228ND;63229ND)	m ²		219.091														
	600*300 (G63228;63229)	m ²		219.091														
10- Sản phẩm Gia cổ Park Way Lava:Giá loại 1																		
	600*600 (G68025;68028;68029;68048)	m ²	QCVN 16:2017/BXD ;TCVN 7745:2007	252.406														
	600*300 (G63025;63028;63029;63048)	m ²		252.406														
	300*300 (G38025;38028;38029;38048)	m ²		177.540														
10- Sản phẩm Gia cổ Park Way Lava:Giá loại 2																		
	600*600 (G68025;68028;68029;68048)	m ²	QCVN 16:2017/BXD ;TCVN 7745:2007	214.545														
	600*300 (G63025;63028;63029;63048)	m ²		214.545														
	300*300 (G38025;38028;38029;38048)	m ²		150.909														
VII-POLISHED GRANITE TILES																		
11- Sản phẩm Mài Bóng Unicolored:Giá loại 1																		
	800*800 (P87615N)	m ²	QCVN 16:2017/BXD ;TCVN 7745:2007	327.273														
	800*800 (P87625N)	m ²		305.883														
	600*600 (P67615N)	m ²		263.102														
	600*600 (P67625N)	m ²		231.016														
	600*298 (PC600*298-625N)	m ²		231.016														
11- Sản phẩm Mài Bóng Unicolored:Giá loại 2																		
	800*800 (P87615N)	m ²	QCVN 16:2017/BXD ;TCVN 7745:2007	278.182														
	800*800 (P87625N)	m ²		260.000														
	600*600 (P67615N)	m ²		223.636														
	600*600 (P67625N)	m ²		196.364														
	600*298 (PC600*298-625N)	m ²		196.364														

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	12- Sản phẩm Mài Bóng Crystal Powder:Giá loại 1																	
	1m*1m (P10702N)	m ²	QCVN 16:2017/BXD ;TCVN 7745:2007							434.225								
	800*800 (P87702N;87703N)	m ²									327.273							
	600*600 (P67702N;67703N)	m ²									263.102							
	600*298 (PC600*298-702N;703N)	m ²									263.102							
	12- Sản phẩm Mài Bóng Crystal Powder:Giá loại 2																	
	1m*1m (P10702N)	m ²	QCVN 16:2017/BXD ;TCVN 7745:2007							369.091								
	800*800 (P87702N;87703N)	m ²									278.182							
	600*600 (P67702N;67703N)	m ²									223.636							
	600*298 (PC600*298-702N;703N)	m ²									223.636							
	13- Sản phẩm Fossil:Giá loại 1																	
	800*800 (P87202N;87208N)	m ²	QCVN 16:2017/BXD ;TCVN 7745:2007							327.273								
	600*600 (P67202N;67208N)	m ²									273.796							
	13- Sản phẩm Fossil:Giá loại 2																	
	800*800 (P87202N;87208N)	m ²									278.182							
	600*600 (P67202N;67208N)	m ²								232.727								
	IX-ANTI-SLIP TILES																	
	14- Sản phẩm chống trượt Anti Slip:Giá loại 1																	
	300*300 (G38925ND;38928ND)	m ²								177.540								
	14- Sản phẩm chống trượt Anti Slip:Giá loại 2																	
	300*300 (G38925ND;38928ND)	m ²								150.909								
	15- Sản phẩm chống trượt Adoria:Giá loại 1																	
	300*300 (G38930ND;38931ND;38932ND)	m ²								177.540								
	15- Sản phẩm chống trượt Adoria:Giá loại 2																	
	300*300 (G38930ND;38931ND;38932ND)	m ²								150.909								
	X- CERAMIC TILES																	
	15- Sản phẩm Ốp tường:Giá loại 1																	
	300*600 (W63032;63033;63035)	m ²								193.583								
	15- Sản phẩm Ốp tường:Giá loại 2																	
	300*600 (W63032;63033;63035)	m ²								164.545								
3	Công Ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME. Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên.Tỉnh Vĩnh Phúc. Địa điểm Nhà máy sản xuất: Công ty Cổ phần Prime Tiên Phong, KCN Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên.Tỉnh Vĩnh Phúc.Điện thoại liên hệ: VP đại diện miền Nam: Phạm Thu Hiền-0983 199 083. Văn bản số 123/2022/VPDD ngày 10/6/2022/2022 v/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa gạch ốp lát định kỳ tại Sở Xây dựng kèm theo Bảng Niêm yết giá áp dụng từ ngày 01/6/2022 đến 31/12/2022 của Cty																	
	Danh sách đại lý phân phối: Công ty TNHH Tâm Thanh Sơn.Địa chỉ: số 9A đường Đoàn Thị Điểm, Phường 4.Thành phố Đà Lạt.Tỉnh Lâm Đồng.Điện thoại: 0908 950589																	
	GẠCH LÁT NỀN CÁC LOẠI			Giá theo khu vực tỉnh Lâm Đồng														

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Gạch Ceramic, nhóm BIIB																	
25x25 (cm) -Gạch ceramic không mài cạnh	m ²	QCVN 16:2019/BXD									99.510						
30x30 (cm) -Gạch ceramic mài cạnh	m ²	;TCVN 7745:2007									252.520						
30x30 (cm) -Gạch ceramic không mài cạnh	m ²										101.650						
Gạch Porcelain , nhóm BIb																	
15x60 (cm) -Gạch porcelain giả gỗ, không mài cạnh	m ²	QCVN 16:2019/BXD									202.230						
10x 30 (cm) -Gạch porcelain không mài cạnh	m ²	;TCVN 7745:2007									263.220						
50x 50 (cm) -Gạch porcelain mài cạnh	m ²										160.500						
Gạch Porcelain , nhóm BIa																	
60x 60 (cm) -Gạch porcelain men bóng,mài cạnh	m ²	QCVN 16:2019/BXD									242.890						
60x 60 (cm) -Gạch porcelain cao cấp men mờ,mài cạnh	m ²	;TCVN 7745:2007									273.920						
60x 90 (cm) -Gạch porcelain bóng/ mờ,mài cạnh	m ²										374.500						
30x 90 (cm) -Gạch porcelain bóng/ mờ,mài cạnh	m ²	QCVN 16:2019/BXD									374.500						
30x 60 (cm) -Gạch porcelain men mờ,mài cạnh	m ²	;TCVN 7745:2007									304.950						
15 x 90 (cm) -Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh	m ²										385.200						
15 x 80 (cm) -Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh	m ²										315.650						
15 x 60 (cm) -Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh	m ²	QCVN 16:2019/BXD									294.500						
60x 120 (cm) -Gạch porcelain bóng/ mờ,mài cạnh	m ²	;TCVN 7745:2007									620.600						
80x 120 (cm) -Gạch porcelain bóng/ mờ,mài cạnh	m ²										952.300						
80x 80 (cm) -Gạch porcelain bóng/ mờ,mài cạnh	m ²										349.890						
Gạch Ceramic xương trắng, nhóm BIII																	
30x45 (cm) -Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh	m ²	QCVN 16:2019/BXD									133.750						
40x80 (cm) -Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh	m ²	;TCVN 7745:2007									273.920						
30x30 (cm) -Gạch ceramic mài cạnh	m ²	QCVN 16:2019/BXD									199.020						
25x40 (cm) -Gạch ceramic không mài cạnh	m ²	;TCVN 7745:2007									99.510						

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	30x60 (cm) -Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh	m ²		194.740													
	Gạch Ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb																
	40x40 (cm) -Gạch ceramic không mài cạnh	m ²	QCVN 16:2019/BXD ;TCVN 7745:2007	98.440													
	20x40 (cm) -Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh	m ²		156.220													
	20x40 (cm) -Gạch ceramic men bóng, khuôn dị hình, không mài cạnh	m ²		211.860													
	Gạch Ceramic mài cạnh, nhóm BIIa																
	50x50 (cm) -Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số	m ²	QCVN 16:2019/BXD ;TCVN 7745:2007	123.050													
	50x50 (cm) -Gạch ceramic mài cạnh	m ²		112.350													
	60x60 (cm) -Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh	m ²		141.240													
	40x40 (cm) -Gạch ceramic in KTS, mài cạnh	m ²		109.140													
	Gạch Ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa																
	40x40 (cm) -Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh	m ²	QCVN 16:2019/BXD ;TCVN 7745:2007	114.490													
	50 x 50 (cm) -Gạch ceramic không mài cạnh	m ²		104.860													
	Gạch Ceramic xương đỏ mài cạnh, nhóm BIII																
	30x45 (cm) -Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh	m ²		124.120													
	30x 60 (cm) -Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh	m ²		145.520													
III	THÉP XÂY DỰNG																
1	Công ty TNHH THÉP SeAH Việt Nam. Địa chỉ: số 7, đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai. Điện thoại: 093 800 1498, theo Bảng kê khai mức giá kèm theo công văn số 3 ngày 11/3/2022. Mức kê khai thực hiện từ ngày 11/3/2022 của Công ty TNHH THÉP SeAH Việt Nam.																
	Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Không bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp																
1	Ông thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 đến 1.5 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg		27.700													
2	Ông thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 đến 1.9 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg		26.900													

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0 đến 5.4 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	BS 1387; ASTMA 53/A500; JISG 3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562;								26.600						
4	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 đến 6.35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	API 5L/5CT; UL6; ANSI C80.1								26.600						
5	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg									26.800						
6	Ống thép đen độ dày 3.4 mm đến 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	đ/kg									27.000						
7	Ống thép đen độ dày trên 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	đ/kg									27.600						
8	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 32	đ/kg									33.800						
9	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 2.0. Đường kính từ DN 10 đến DN 32	đ/kg	BS 1387; ASTMA 53/A500; JISG 3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562;								33.000						
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày từ 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ DN 40 đến DN 100	đ/kg	API 5L/5CT; UL6; ANSI C80.1								33.600						
10	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày từ 2.0 đến 5.4 mm. Đường kính từ DN 40 đến DN 100	đ/kg									32.800						
11	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4 mm đến 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	đ/kg									32.800						
12	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	đ/kg									33.800						
13	Ống tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 mm đến 2.3 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 200	đ/kg									27.900						
2	Công ty CP SX THÉP VINA ONE. Địa chỉ: ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Họ tên người nộp biểu mẫu: Mai Hồng Lực, ĐT: 02723 98 98 98, Di động: 0903 002 655. Mức giá thông báo ngày 30/5/2022 được thực hiện từ ngày 01/6/2022 đến khi có thông báo mới. Giá bán VLXD này không bao gồm chi phí vận chuyển giao hàng tại Kho nhà máy Cty CP SX Thép Vina One																

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Vuông, hộp, ống đen Vina One			Giá bán VLXD không bao gồm chi phí vận chuyển giao hàng tại Kho nhà máy cty CP SX Thép Vina One, địa chỉ Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An														
	Vuông, hộp, ống đen độ dày 0.95-2.50mm	đ/kg	ASTM A500-JIS G3444/theo TC công bố	24.545								nt						
	Vuông, hộp, ống đen độ dày ≥ 2.55mm	đ/kg		24.364									nt					
	Ống thép đen Ø168-Ø273 mm, độ dày 4.00-10.00mm	đ/kg		24.545									nt					
	Vuông, hộp, ống mạ kẽm Vina One												nt					
	Vuông hộp ống mạ kẽm, độ dày 1.00-2.00mm	đ/kg		24.727									nt					
	Vuông hộp ống mạ kẽm, độ dày 2.05-3.00mm	đ/kg		26.636									nt					
	Vuông hộp ống mạ kẽm, độ dày 3.00-5.00mm	đ/kg		27.091									nt					
	Vuông hộp ống mạ kẽm, độ dày ≥5.00mm	đ/kg	27.091									nt						
	Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273 mm											nt						
	Dày 1.60mm- 2.00mm	đ/kg	BS 1387/theo tiêu chuẩn công bố	28.364								nt						
	Thép hình cán nóng Vina One											nt						
	Thép hình cán nóng chữ U-V-I	đ/kg	JIS G3101:2015	18.182								nt						
IV	NHÓM SƠN. BỘT TRÉT TƯỜNG																	
1	Công ty TNHH KOVA NANOPRO. Địa chỉ: Khu B2-5, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi.Tp.Hồ Chí Minh, điện thoại:028 3620 3797-Line:601. Công văn số CV-Kova /II22-02 ngày 29/3/2022 kèm theo bảng niêm yết giá của Công ty.Mức kê khai thực hiện từ ngày 01/4/2022 cho đến ngày có thông báo mới.																	
	Giá áp dụng cho tất cả huyện, thành phố trực thuộc tỉnh Lâm Đồng, đã bao gồm chi phí vận chuyển.																	
	Sơn nội thất																	
	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)	đ/thùng																1.350.199
	Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)	đ/thùng																1.659.290
	Sơn nội thất KOVA SUNRISE+ (25kg)	đ/thùng																1.552.926
	Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)	đ/thùng																2.324.744
	Sơn ngoại thất																	
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (18 lít)	đ/thùng																2.732.343
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít)	đ/thùng																3.343.343
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	đ/thùng																4.194.250

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	đ/thùng								2.356.886										
	Bột trét																			
	+ Nội thất																			
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	đ/bao								581.773										
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	đ/bao								597.409										
	+ Ngoại thất																			
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	đ/bao								746.318										
	Bột trét ngoại thất KOVA CITY (40kg)	đ/bao								719.955										
	Sơn lót, chống thấm																			
	Giá áp dụng cho tất cả huyện, thành phố trực thuộc tỉnh Lâm Đồng, đã bao gồm chi phí vận chuyển.																			
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg)	đ/thùng								2.802.926										
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)	đ/thùng								3.419.290										
	Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA HydroProof CT-04 (4kg)	đ/thùng								1.029.995										
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-06 (20kg)	đ/thùng								5.196.341										
2	Công ty Cp L.Q JOTON.Địa chỉ: 188C Lê Văn Sỹ,P.10.Q.Phú Nhuận.Tp HCM.Điện thoại:0838461970-2, theo Bảng báo giá số 11-03-22/BBG-GT-DA ngày 05/3/2022 kèm theo công văn đề nghị công bố của giá Sơn giao thông JOTON tại Sở Xây dựng của Công ty Cổ phần L.Q JOTON.Bảng giá có giá trị từ ngày 01/3/2022 đến khi có thông báo khác.																			
	Sơn giao thông									Giá bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Lâm Đồng										
	Sơn giao thông lót JOLINE Primer (16kg/thùng)	đ/kg		QCVN						77.000										
	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang JOLINE-JIPVT25 (25 kg/bao)	đ/kg		16:2017/BXD						30.000										
	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang JOLINE-JIPVT25 (25 kg/bao)	đ/kg		QCVN 16:2017/BXD						31.000										
	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25) (25 kg/bao)	đ/kg		QCVN 16:2017/BXD						36.000										
	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25) (25 kg/bao)	đ/kg		QCVN 16:2017/BXD						38.000										
	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPT25) (25 kg/bao)	đ/kg		QCVN 16:2017/BXD						23.000										
	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JOPV25) (25 kg/bao)	đ/kg								24.000										
	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY (25kg/thùng)	đ/kg								113.300										
	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng,đỏ) JOWAY (25kg/thùng)	đ/kg								140.800										

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Sơn clear phản quang JOWAY-PLUS (1 bộ gồm Clear:3,9kg và Hạt phản quang:1,1kg)	đ/kg	QCVN 16:2017/BXD														
	Hạt phản quang GLASS BEAD (25kg/bao)	đ/kg		141.000													
	Sơn nội thất		Giá bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Lâm Đồng														
	Sơn phủ-PEACE (18l/thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2017/BXD	1.984.545													
	Sơn nước nội thất SENIOR (18l/thùng)	đ/thùng		1.542.727													
	Sơn lót (PROSIN dự án) (18l/thùng)	đ/thùng		1.245.455													
	Sơn ngoại thất																
	Sơn phủ -LOTUS (18l/thùng)	đ/thùng	4.090.909														
	Sơn lót (PROS Dự án) (18l/thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2017/BXD	1.990.909													
	Sơn nước ngoại thất JONY (18l/thùng)	đ/thùng	2.241.818														
	Sơn lót		Giá bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Lâm Đồng														
	Sơn lót ngoại thất PROS (18l/thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2017/BXD	1.990.909													
	Sơn lót nội thất PROSIN (18l/thùng)	đ/thùng	QCVN 16:2017/BXD	1.245.455													
	Bột trét																
	Bột trét nội thất SP.FILLER Siêu trắng (40kg/bao)	đ/bao	315.455														
	Bột trét ngoại thất JOTON siêu trắng (40kg/bao)	đ/bao	415.455														
3	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam. Địa chỉ: Lô 2.3, Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, Tp Dĩ An .Tỉnh Bình Dương.Điện thoại:(0274) 377 5678, theo Bảng giá sản phẩm Sơn TOA ngày 01/3/2022 .Bảng giá có giá trị từ ngày 01/3/2022 đến khi có thông báo khác.																
	SON PHỦ NGOẠI THẤT		Bảng giá dành cho khu vực Quảng Bình vào Nam từ ngày 01/3/2022)														
	SuperShield siêu bóng	15L	QCVN 16:2019/BXD	5.363.636													
		3,785L		1.427.273													
		1L		432.727													
	SuperShield bóng mờ	15L	QCVN 16:2019/BXD	5.207.273													
		3,785L		1.383.636													
		1L		418.182													
	TOA 7IN1 bóng	15L	QCVN 16:2019/BXD	4.259.091													
		5L		1.570.909													
		1L		364.545													
	TOA Nano Shield bóng	15L	QCVN 16:2019/BXD	4.290.000													
		5L		1.637.273													
		1L		399.091													
	TOA 4 Seasons Ngoại thất bóng mờ	18L	2.581.818														
		5L	795.455														
	TOA 4 Seasons Ngoại thất bóng mờ	1L	202.727														

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
SON PHỦ NỘI THẤT																			
	SuperShield DuraClean	3,785L								985.455									
	SuperShield DuraClean	875ML								287.273									
	SuperShield DuraClean A+Siêu bóng	3,785L	QCVN 16:2019/BXD							1.019.091									
		875ML					297.273												
	SuperShield DuraClean A+ Bóng mờ	15L	QCVN 16:2019/BXD							3.660.000									
		5L					1.317.273												
		3,785L					963.636												
		1L					319.091												
	TOA NANOClean Siêu bóng	875ML	QCVN 16:2019/BXD							280.000									
		15L					3.496.364												
		3,785L					1.278.182												
	TOA NANOClean Siêu bóng	1L	QCVN 16:2019/BXD							310.909									
		875ML					271.818												
		15L					3.237.273												
	TOA NANOClean bóng mờ	3,785L	QCVN 16:2019/BXD							1.186.364									
		1L					291.818												
	TOA NANOClean bóng mờ	875ML								255.455									
	Supertech Pro Nội thất mới	18L	QCVN 16:2019/BXD							1.197.273									
		5L					369.091												
	Supertech Pro Nội thất	18L	QCVN 16:2019/BXD							1.117.273									
		5L					341.818												
SON LÓT NGOẠI THẤT																			
	Son lót SuperShield Super Sealer	18L	QCVN 16:2019/BXD							3.470.000									
		5L					999.091												
	Son lót TOA 4 Seasons Sealer	18L	QCVN 16:2019/BXD							2.461.818									
		5L					710.000												
SON LÓT NỘI THẤT																			
	Son lót TOA NanoClean Primer	18L	QCVN 16:2019/BXD							2.210.000									
		5L					651.818												
	Son lót Supertech Pro Primer	18L	QCVN 16:2019/BXD							1.012.727									
		5L					297.273												
BỘT TRÉT																			
Bột trét ngoài trời cao cấp																			
	Bột trét TOA Pro Putty	25 kg	QCVN 16:2019/BXD							463.636									
		40 kg					437.273												
Bột trét trong nhà cao cấp																			
	Bột trét TOA Pwall Mastic Int	40 kg								362.727									
Bột trét trong nhà																			
	Bột trét Homecote Nội	40 kg								263.636									
CHỐNG THẨM																			
	Toa chống thấm đa năng	20 kg	QCVN 16:2019/BXD							2.506.364									
		4 kg					575.455												
		1 kg					164.545												
V	NHÓM NGÓI																		

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Công Ty CP Gạch Ngói Đồng Nai.Địa chỉ: 119 Điện Biên Phủ.Q1.Tp.HCM.điện thoại :(028) 38228124 .Bảng giá sản phẩm áp dụng từ tháng 01/2022 đến khi có Bảng giá mới																
	Ngói 10 (10 viên/m2)	đ/viên	TCVN			24.545							24.091				
	Ngói 22 (22 viên/m2)	đ/viên	1452:2004			14.091							13.636				
	Ngói 22 Demi	đ/viên	TCVN			8.636							8.182				
	Ngói nóc	đ/viên	1452:2004			27.273							26.364				
	Ngói nóc cuối	đ/viên				48.182							47.273				
	Ngói chạc 3	đ/viên	TCVN			68.182							67.273				
	Ngói chạc 4	đ/viên	1452:2004			90.909							90.909				
	Ngói vảy cá	đ/viên				7.818							7.727				
	Ngói mũi hài 120 (120 viên/m2)	đ/viên	TCVN			4.545							4.091				
	Ngói mũi hài 65 (65 viên/m2)	đ/viên	1452:2004			8.364							8.182				
	Ngói mũi hài 50 (50 viên/m2)	đ/viên				11.364							10.909				
	Ngói tiêu	đ/viên				7.818							7.545				
	Âm dương	đ/viên	TCVN			9.545							9.091				
	Bộ viên âm dương	đ/viên	1452:2004			68.182							63.636				
	Ngói nóc nhỏ	đ/viên				8.636							8.182				
2	Công Ty TNHH MTV Thương Mại Đồng Tâm.Địa chỉ:Số 7, Khu phố 6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức. Tỉnh Long An. Điện thoại :028.3875.6536, kèm theo Bảng giá Vật liệu xây dựng Tháng 4- Tháng 6 năm 2022 , giá bán áp dụng từ ngày ký 01/4/2022 của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm.																
	Giá bán trên toàn quốc. Đồng Tâm hỗ trợ vận chuyển đến chân công trình cho khách hàng																
1	Ngói lợp : 1 màu (206/503/509/605/607/608/706/905/90)	đ/viên											19.000				
	Ngói lợp: Ngói 2 màu (103).	đ/viên											19.000				
2	Ngói rìa	đ/viên	Tiêu chuẩn công bố: EN 490:2017										30.000				
	1 màu	đ/viên											32.000				
	2 màu	đ/viên											32.000				
3	Ngói nóc có gờ	đ/viên											30.000				
	1 màu	đ/viên											32.000				
	2 màu	đ/viên											32.000				
4	Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ	đ/viên											47.000				
	1 màu	đ/viên											51.000				
	2 màu	đ/viên											51.000				
5	Ngói đuôi (cuối mái)												47.000				
	1 màu	đ/viên	Tiêu chuẩn công bố: EN 490:2017										51.000				
	2 màu	đ/viên											51.000				
6	Ngói ốp cuối rìa												47.000				
	1 màu	đ/viên											51.000				
	2 màu	đ/viên											51.000				
7	Ngói chạc 2 (L phải/L trái)												54.000				
	1 màu	đ/viên											55.000				
	2 màu	đ/viên											55.000				
8	Ngói chữ T												54.000				
	1 màu	đ/viên	Tiêu chuẩn công bố: EN 490:2017										55.000				
	2 màu	đ/viên											55.000				
9	Ngói chạc ba												54.000				
	1 màu	đ/viên											54.000				
	2 màu	đ/viên											55.000				

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
10	Ngói chạc tư																	
	1 màu	đ/viên	Tiêu chuẩn công bố: EN 490:2017							54.000								
	2 màu	đ/viên									55.000							
11	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống																	
	1 màu	đ/viên									220.000							
	2 màu	đ/viên								241.000								
12	Ngói lợp có giá gắn ống																	
	1 màu	đ/viên								220.000								
	2 màu	đ/viên								241.000								
13	Ngói chạc ba có giá gắn ống																	
	1 màu	đ/viên	Tiêu chuẩn công bố : EN 490:2017							220.000								
	2 màu	đ/viên									241.000							
14	Ngói chạc bốn có giá gắn ống																	
	1 màu	đ/viên									220.000							
	2 màu	đ/viên								241.000								
VI	TÔN LỢP																	

Công ty CP SX THÉP VINA ONE.Địa chỉ: ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Họ tên người nộp biểu mẫu: Mai Hồng Lực, ĐT: 02723 98 98 98, Di động: 0903 002 655.Mức giá thông báo ngày 30/5/2022 được thực hiện từ ngày 01/6/2022 đến khi có thông báo mới.Gia bán VLXD này không bao gồm chi phí vận chuyển giao hàng tại Kho nhà máy Cty CP SX Thép Vina One

Tôn lạnh Vina One AZ100				Gia bán VLXD không bao gồm chi phí vận chuyển giao hàng tại Kho nhà máy cty CP SX Thép Vina One, địa chỉ Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức,tỉnh Long An															
	Dày 0.4mm	đ/mét	JIS G3321/theo tiêu chuẩn công bố	107.729														nt	
	Dày 0.45mm	đ/mét		118.996															nt
	Dày 0.5mm	đ/mét		130.636															nt
Tôn lạnh Vina One AZ150																		nt	
	Dày 0.45mm	đ/mét	JIS G3321/theo tiêu chuẩn công bố	130.484														nt	
	Dày 0.5mm	đ/mét		140.058														nt	
Tôn lạnh màu Vina One																		nt	
	Dày 0.4mm	đ/mét	JIS G3321/theo tiêu chuẩn công bố	114.851														nt	
	Dày 0.45mm	đ/mét		126.557														nt	
	Dày 0.5mm	đ/mét		136.171														nt	

Công Ty TNHH Tôn POMINA.Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ.Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, điện thoại liên hệ :0916 629 537, theo công văn số 63/2022-PMN ngày 01/4/20 của Cty TNHH Tôn POMINA

Đại lý phân phối Tôn Pomina tại tỉnh Lâm Đồng:

- Hệ Kinh doanh Nguyễn Văn Sơn.Khu 1B, xã Lộc Thắng. Huyện Bảo Lâm.**
- DN tư nhân Tùng Lâm.Số 20 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh.Phường 7.TP. Đà Lạt.**

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	3. Cơ sở Cán Tôn Đông Á.Thôn Liên Trung, xã Tân Hà,huyện Lâm Hà.																
1	Tôn lạnh AZ70 phủ AF:0.25mmx1200mm TCT G550	Kg/m								79.439							
2	Tôn lạnh AZ70 phủ AF:0.3mmx1200mm TCT G550	Kg/m								89.736							
3	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.35mmx1200mm TCT G550	Kg/m								109.322							
4	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.4mmx1200mm TCT G550	Kg/m								123.162							
5	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.45mmx1200mm TCT G550	Kg/m								135.031							
6	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.5mmx1200mm TCT G550	Kg/m								146.430							
7	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.55mmx1200mm TCT G550	Kg/m								157.359							
8	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0.40mmx1200mm TCT G550	Kg/m								139.182							
9	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0.45mmx1200mm TCT G550	Kg/m								153.166							
10	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0.50mmx1200mm TCT G550	Kg/m								164.430							
11	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0.55mmx1200mm TCT G550	Kg/m								177.239							
12	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát 0.60mmx1200mm TCT G550	Kg/m								192.298							
13	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.25mmx1200mm APT G550	Kg/m								85.803							
14	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.3mmx1200mm APT G550	Kg/m								99.252							
15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.35mmx1200mm APT G550	Kg/m								114.761							
16	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.4mmx1200mm APT G550	Kg/m								127.882							
17	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.45mmx1200mm APT G550	Kg/m								140.465							
18	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.5mmx1200mm APT G550	Kg/m								152.579							
19	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.6mmx1200mm APT G550	Kg/m								178.107							
20	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10:0.4mmx1200mm APT G550	Kg/m								131.694							
21	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10:0.45mmx1200mm APT G550	Kg/m								145.787							
22	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10:0.50mmx1200mm APT G550	Kg/m								157.271							
23	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10:0.50mmx1200mm APT G550	Kg/m								170.190							
24	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10:0.4mmx1200mm APT G550	Kg/m								140.170							

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
25	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10:0.45mmx1200mm APT G550	Kg/m								154.126							
26	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10:0.5mmx1200mm APT G550	Kg/m								167.140							
27	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10:0.55mmx1200mm APT G550	Kg/m								179.302							
28	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10:0.6mmx1200mm APT G550	Kg/m								195.536							
VII	NHỰA ĐƯỜNG																
1	CTY TNHH Thương Mại-Sản Xuất- Dịch vụ Tín Thịnh . Địa chỉ: số 102H, đường Nguyễn Xuân Khoát.P.Tân Thành.Q.Tân Phú.Tp HCM.Điện Thoại: (028) 62678195.Cập nhật theo Báo giá Nhựa đường đóng phuy ngày 01/6/2022 kèm công văn số 0622/KKG/XD-TC/LD ngày 01/6/2022 về việc Kê khai giá của Cty TNHH TM SX-DV Tín Thịnh.Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/6/2022 cho đến khi Công ty có báo giá mới.																
	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore chính hãng	đ/tấn								20.500.000	Địa điểm giao hàng bằng phương tiện đường bộ tại thành phố Đà Lạt (không bao gồm chi phí dỡ hàng)						
2	CTY TNHH Nhựa đường Petrolimex . Địa chỉ: Tầng 5, số 01 Đình Bộ Lĩnh, P.Lê Lợi.Tp.Quy Nhơn.Tỉnh Bình Định.Điện Thoại: 02856 3893206.Cập nhật theo Báo giá Nhựa đường Petrolimex ngày 09/6/2022 kèm công văn số 080/2022/BG-ND.BĐ.KD về việc Đăng ký giá bán nhựa đường áp dụng với các mặt hàng do Chi nhánh Nhựa đường Petrolimex cung cấp . Giá bán thanh toán ngay, giao tại Tp Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.Giá bán có hiệu lực từ ngày 01/6/2022 đến khi Công ty có báo giá mới.																
Giá bán tại chân công trình được cộng thêm cước vận chuyển theo cự ly thực tế từ Tp .Đà Lạt đến chân công trình																	
	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70	đ/kg								17.200	Địa bàn các huyện, thành phố liên hệ với Công ty để có báo giá cụ thể theo từng địa bàn						
	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70	đ/kg								19.100							
	Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CRS1-Xá	đ/kg								16.500							
	Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CRS2-Xá	đ/kg								17.400	Địa bàn các huyện, thành phố liên hệ với Công ty để có báo giá cụ thể theo từng địa bàn						
	Nhũ tương gốc Axit 60%-Xá	đ/kg								16.900							
	Nhựa đường lỏng Petrolimex MC70- Xá	đ/kg								23.000							
VIII	BÊ TÔNG NHỰA ĐƯỜNG																
Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai . Địa chỉ: số 2, đường số 1, KCN Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. VP đại diện miền Nam: Lầu 2, Tòa nhà 99, số 99 Đường C18, Phường 12, Quận Tân Bình.TP HCM. Điện thoại liên hệ:0776.446.688. Theo công văn số 17/2022/CV-TGD ngày 12/01/2022 kèm theo Bảng giá các sản phẩm hàng hóa VLXD.Mức giá áp dụng từ ngày 12/01/2022 cho đến khi có công bố thay đổi.Giá bán đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy đến trung tâm tỉnh Lâm Đồng. Ngoài địa điểm trên mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000 VND/tấn.																	
Dòng sản phẩm thứ I																	
	Carboncor Asphalt-CA 6.7 (25kg/bao)	đ/tấn								3.805.000	Địa bàn các huyện, thành phố liên hệ với Công ty để có báo giá cụ thể theo từng địa bàn						

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Carboncor Asphalt-CA 9.5 (25kg/bao)	đ/tấn				3.805.000	Địa bàn các huyện, thành phố liên hệ với Công ty để có báo giá cụ thể theo từng địa bàn										
	Dòng sản phẩm thứ II																
	Carboncor Asphalt-CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon) (25kg/bao)	đ/tấn				3.065.000											
IX	ĐÈN, ĐÈN TRANG TRÍ, ĐÈN CHIẾU SÁNG.																
1	Công ty TNHH SX Super Thái Dương, địa chỉ: 247/8B Hoàng Hoa Thám, P.05, Quận Phú Nhuận, Tp. HCM.Hotline:0913.42.0009.Phòng Kinh doanhP. Dự án.Nhà máy SX: Khu Công nghiệp Cần Giuộc Tp.HCM. Theo Công văn số 010/SXD-CBGVL ngày 04/01/2022. của Công ty TNHH SX Super Thái Dương.Đơn giá có hiệu lực từ ngày 04/01/2022 đến ngày 03/01/2023.Đơn giá tại tỉnh Lâm Đồng																
							Giá bán trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng										
	Bộ đèn đường SUPER LED 80W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ	TCVN 11844:2017; TCVN 11843:2017; TCVN 10885-2:2015				7.425.000										
	Bộ đèn đường SUPER LED 90W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ					7.830.000										
	Bộ đèn đường SUPER LED 100W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ					8.640.000										
	Bộ đèn đường SUPER LED 115W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ	TCVN 11844:2017; TCVN 11843:2017; TCVN 10885-2:2015				8.775.000										
	Bộ đèn đường SUPER LED 120W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ	TCVN 11844:2017; TCVN 11843:2017; TCVN 10885-2:2015				8.910.000										
	Bộ đèn đường SUPER LED 125W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ	TCVN 11844:2017; TCVN 11843:2017; TCVN 10885-2:2015				9.045.000										
	Bộ đèn đường SUPER LED 135W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ	TCVN 11844:2017; TCVN 11843:2017; TCVN 10885-2:2015				9.490.000										

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Bộ đèn đường SUPER LED 150W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ								10.260.000							
Bộ đèn pha LED sử dụng chip LED / DRIVER: PHILIPS LIGHTING POLAND - bảo																	
	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 150W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ								10.760.000							
	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 200W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ	TCVN 11844:2017;							14.250.000							
	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 300W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ	TCVN 11843:2017;							15.600.000							
	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 380W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ	TCVN 10885-2:2015							17.100.000							
2	CÔNG TY TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát.Địa chỉ: số 17 đường số 11- Khu phố 4- P.Linh Xuân-TP. Thủ Đức .Điện thoại: 0274 3739 588. Bảng báo giá sản phẩm đèn chiếu sáng LED, đèn trang trí kèm theo Công văn số 18/ĐQP/CV/2022 ngày 02/6/2022 .Thời gian áp dụng từ ngày 02/6/2022 đến khi có báo giá mới.																
	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng																
	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ								4.425.000							
	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ								5.250.000							
	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								6.375.000							
	Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								8.400.000							
	Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								9.150.000							
	Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								9.450.000							
	Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								9.760.000							

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								10.650.000							
	Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								11.250.000							
	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								12.225.000							
	Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								13.040.000							
	Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								13.800.000							
	Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								14.925.000							
	Đèn đường Led Nikkon S436 200W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								15.920.000							
	Đèn đường Led Nikkon S466 350W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								34.350.000							
	Đèn đường Led Nikkon MURA 40W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								5.520.000							
	Đèn đường Led Nikkon MURA 60W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								6.560.000							
	Đèn đường Led Nikkon MURA 80W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								7.600.000							
	Đèn đường Led Nikkon MURA 100W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								8.800.000							
	Đèn đường Led Nikkon MURA 120W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								10.400.000							
	Đèn đường Led Nikkon MURA 150W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								12.000.000							
	Đèn đường Led Nikkon MURA 185W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ								14.320.000							

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
2	CÔNG TY TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam.Địa chỉ: 233/8 Đặng Thùy Trâm, Phường 13.Q. Bình Thạnh.TP.HCM.Điện thoại: 0823 39 2345. Bảng báo giá sản phẩm đèn LED Quý II/2022 .Thời gian áp dụng 01/4/2022.																	
	Giá bao gồm chi phí lắp đặt; giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng																	
	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 72 leds,7200lm,IP66,IK09.Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA.Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC.Kích thước (mm) 568x240x100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017															8.900.000
	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds,9600lm,IP66,IK09.Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA.Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC.Kích thước (mm) 568x240x100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017															9.850.000
	Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144 leds,12.600lm,IP66,IK09.Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA.Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC.Kích thước (mm) 702x314x130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017															11.500.000
	Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168 leds,14400lm,IP66,IK09.Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA.Điều chỉnh được góc nghiêng.Kích thước (mm) 702x314x130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017															12.000.000
	Đèn LE-TITAN PRO 150W, 216 leds,18000lm,IP66,IK09.Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA.Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng Châu Âu ENEC.Kích thước (mm) 842x340x140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017															13.000.000
	Đèn LE-TITAN PRO 180W, 240 leds, 22500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017															14.500.000

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Đèn LE-TITAN PRO 200W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017							15.000.000							
	Đèn LE-TITAN PRO 220W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017							15.500.000							
	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 84 leds, 10080lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 568*240*100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017							10.065.000							
	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds, 10800lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 568*240*100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017							10.950.000							
	Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144 leds, 13500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 702*314*130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017									12.200.000					
	Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168 leds, 20400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 702*314*130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017									12.800.000					

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Đèn LE-TITAN PRO 150W, 216 leds, 18000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-1:2017							14.080.000							
	Đèn LE-TITAN PRO 205W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).Kích thước (mm) 842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							16.350.000							
	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 16 leds, 7200lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).568*240*100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							10.065.000							
16	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 16 leds, 10800lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).568*240*100	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							11.000.000							
	Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 32 leds, 13500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone). 702*314*130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							12.500.000							
	Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 48 leds, >=17400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).702*314*130	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							13.500.000							

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Đèn LE-TITAN MIDI 150W, 64 leds, 1800lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							14.500.000							
	Đèn LE-TITAN MIDI 205W, 96 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).842*340*140	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							16.800.000							
	Đèn LE-INDI ECO 60W, 60 leds, 7200lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA. Kích thước (mm):500*177*86	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							7.500.000							
	Đèn LE-INDI ECO 80W, 80 leds, 10000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA.Kích thước (mm): 605*240*89	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							8.200.000							
	Đèn LE-INDI MIDI 100W, 100 leds, 12000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA. Kích thước (mm): 605*240*89	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							8.800.000							
	Đèn LE-INDI MIDI 120W, 120 leds, 15000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA. Kích thước (mm): 715*270*94	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							9.300.000							

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Đèn LE-SOLAR TITAN MIDI 80W, 84leds, 10000lm, IP65, IK 10, Pin Lithium bảng điều khiển đơn tinh thể 12V/47Ah,564Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/95W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 3-5 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua Mobile APP.Kích thước (mm) 1755*360*270	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							29.500.000							
	Đèn LE-SOLAR TITAN PRO 100W, 126leds, 15000lm, IP65, IK 10, Pin Lithium bảng điều khiển đơn tinh thể 12V/63Ah,756Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/105W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 3-5 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua Mobile APP.Kích thước (mm) 1755*360*270	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							36.200.000							
	Đèn LE-SOLAR TITAN PRO 120W, 126leds, 18000lm, IP65, IK 10, Pin Lithium bảng điều khiển đơn tinh thể 12V/73Ah,876Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/115W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 3-5 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua Mobile APP.Kích thước (mm) 1965*360*270	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							37.350.000							
28	Đèn LE - SOLAR OSIMI MIDI 60W, tấm năng lượng 18V/80W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 12,8V/30AH,10000lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin đầy.Kích thước (mm) 1352*373*107	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							24.000.000							
	Đèn LE - SOLAR OSIMI MIDI 80W, tấm năng lượng 18V/100W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 12,8V/42AH,10000lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin đầy.Kích thước (mm) 1482*373*107	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							29.500.000							

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Đèn LE - SOLAR OSIMI PRO 100W, tấm năng lượng 36V/100W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 25,6V/24AH,10000lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin đầy.Kích thước (mm) 1482*373*107	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							36.200.000							
31	Đèn LE - SOLAR OSIMI PRO 120W, tấm năng lượng 36V/120W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 25,6V/30AH,10000lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin đầy.Kích thước (mm) 1482*373*107	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							37.350.000							
	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 60W, 30leds, 4200lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 12,8V/30Ah, 360Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.Kích thước đèn(mm) 690*265*130. Kích thước tấm NLMT 670*770*30	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							15.700.000							
33	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 80W, 80leds, 10000lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 25,6V/20Ah, 480Wh,tấm năng lượng mặt trời 36V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.Kích thước đèn(mm) 645*295*144. Kích thước tấm NLMT 670*770*35	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017								19.750.000						
34	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 100W, 100leds, 11000lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 25,6V/20Ah, 480Wh,tấm năng lượng mặt trời 36V/105W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.Kích thước đèn(mm) 645*295*144. Kích thước tấm NLMT 670*770*35	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							20.350.000							

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
35	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 120W, 120leds, 15600lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 25,6V/20Ah, 480Wh, tầm năng lượng mặt trời 36V/105W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.Kích thước đèn(mm) 645*295*144. Kích thước tấm NLMT 670*770*35	bộ	TCVN 10885-1:2015;TCVN 10885-2:2015;TCVN 11843-2017;TCVN 7722-2017							22.350.000							
X	THIẾT BỊ ĐIỆN																
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (CADIVI) , địa chỉ 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, điện thoại 028.38299443, Kèm công văn số 2013/CV-KDĐT ngày 15/4/2022 về Thông báo giá bán sản phẩm Quý II năm 2022 .Thông tin liên hệ: A Hải Khối Kinh doanh Tiếp Thị 0913.854.809. Bảng giá được áp dụng từ ngày 17/5/2022.Bảng giá áp dụng trên toàn quốc																	
Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V:										2.450							
	VC - 0,5 (Ø 0,80) - 300/500 V	đ/m	TCVN 6610-3														
	VC - 1,00 (Ø1,13) - 300/500 V	đ/m															
	VC - 1,50 (Ø1,30) - 300/500 V	đ/m															
Dây điện bọc nhựa PVC-0,6/1Kv (ruột đồng):										4.660							
	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1kV	đ/m	TC AS/NZS 5000.1														
	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1kV	đ/m															
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1kV	đ/m															
	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1kV	đ/m															
	VCmd-2x1,5-(2x50/0.25)-0,6/1kV	đ/m															
Dây điện mềm bọc nhựa PVC-300/500V (ruột đồng):										6.570							
	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	đ/m	TCVN 6610-5														
	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V	đ/m															
	Vcmo-2x6-(2x7x12/0.30-300/500V	đ/m															
Ống luồn dây điện:										8.430							
	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	đ/ống															
										12.000							
										19.460							
										9.680							
										13.640							
										49.610							
										20.420							

	A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Ông luồn cứng F16-1250N-CA16H	đ/ống	BSEN 61386-21;BS4607;TC VN 7417-21	23.700													
	Ông luồn đàn hồi CAF-16	đ/cuộn		190.880													
	Ông luồn đàn hồi CAF-20	đ/cuộn		265.100													
